

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**



QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin chung về Quỹ	1
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ và phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ của Ban Đại diện Quỹ	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	5
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	12
Báo cáo thu nhập giữa niên độ (Mẫu số B 01g – QM)	13
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 02g – QM)	15
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ giữa niên độ (Mẫu số B 03g – QM)	17
Báo cáo danh mục đầu tư (Mẫu số B 04g – QM)	18
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 05g – QM)	20
Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 06g – QM)	22

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

**Giấy chứng nhận đăng ký lập
Quỹ đại chúng**

05/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày
8 tháng 10 năm 2013

Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ này thay thế cho
Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ đóng kể từ ngày ký.

Ban đại diện Quỹ

Ông Lưu Đức Khánh	Chủ tịch
Ông Đặng Thái Nguyên	Phó Chủ tịch
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Thúy	Thành viên

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)

Trụ sở đăng ký

Phòng 1701 – 04, Lầu 17, Tòa nhà Mê Linh Point,
02 Ngõ Đức Kế, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ VÀ PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam (“Quỹ”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Quỹ hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 4 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF và quỹ mở, Thông tư 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 12 năm 2011 về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư 15/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 1 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ 



Lưu Đức Khánh
Chủ tịch
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 9 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quỹ Đầu tư Chứng Khoán Việt Nam (“Quỹ”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2019, và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt ngày 9 tháng 8 năm 2019. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 13 đến trang 58.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”)

Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF và quỹ mở (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 12 năm 2011 về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở (“Thông tư 183/2011/TT-BTC”), Thông tư 15/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 1 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011/TT-BTC (“Thông tư 15/2016/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 183/2011/TT-BTC, Thông tư 15/2016/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM8507
Thành phố Hồ Chí Minh
Ngày 9 tháng 8 năm 2019

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM (“QUỸ”)

1.1 Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu của Quỹ được đặt ra phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Quỹ, tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2019, giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ giảm 21,52%, trong khi giá trị tài sản ròng (NAV) trên một Chứng chỉ Quỹ giảm 4,21% so với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư của Quỹ là đầu tư năng động vào các loại chứng khoán vốn của các công ty hoạt động trên thị trường chứng khoán Việt Nam, trái phiếu chuyển đổi cùng với các loại chứng khoán nợ (bao gồm, nhưng không giới hạn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam...), giấy tờ có giá và các công cụ thị trường tiền tệ. Theo phân loại trong danh mục này, trái phiếu chuyển đổi sẽ là một phần trong danh mục chứng khoán nợ. Trong điều kiện bình thường, Quỹ sẽ duy trì mục tiêu phân bổ đầu tư bao gồm khoảng 20% giá trị tài sản ròng của Quỹ vào chứng khoán nợ và tiền, và khoảng 80% vào chứng khoán vốn, ưu tiên đầu tư vào cổ phiếu các công ty có vốn hoá lớn và vừa có tiềm năng tăng trưởng cao. Trong một số trường hợp, khi điều kiện vĩ mô và tình hình thị trường thay đổi, Quỹ có thể thay đổi tỷ lệ phân bổ tài sản giữa cổ phiếu và trái phiếu ở mức +/-10% giá trị tài sản ròng so với tỷ trọng mục tiêu nhằm nắm bắt tốt nhất cơ hội tăng trưởng hoặc giảm thiểu rủi ro cho danh mục đầu tư. Quỹ kết hợp chiến lược đầu tư tăng trưởng và chiến lược đầu tư giá trị nhằm tìm kiếm các cơ hội đầu tư vào cổ phiếu các công ty có vốn hóa lớn và vừa, có tiềm năng tăng trưởng tốt.

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ là quỹ công chúng dạng mở.

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Quỹ có mức độ rủi ro ngắn hạn trung bình – cao.

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 20 tháng 5 năm 2004.

1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, giá trị tài sản ròng của Quỹ là 1.004.421.269.031 Đồng Việt Nam, tương ứng với 26.431.084,53 Chứng chỉ Quỹ.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Quỹ không có chỉ số tham chiếu.

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ không phân phối lợi nhuận. Toàn bộ lợi nhuận của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động sẽ được tích lũy làm giá tăng giá trị tài sản ròng của Quỹ.

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM (tiếp theo)

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ Quỹ ở thời điểm báo cáo

Quỹ không có phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư từ khi chuyển đổi cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1. Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Tại ngày		
	30/06/2019 %	30/06/2018 %	30/06/2017 %
1. Danh mục chứng khoán	85,42	78,41	86,96
2. Tài sản khác	14,58	21,59	13,04
	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Tại ngày/ Kỳ kết thúc ngày		
	30/06/2019	30/06/2018	30/06/2017
1. Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VND)	1.004.421.269.031	1.279.838.418.219	818.514.985.936
2. Tổng số Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành (số lượng)	26.431.084,53	32.261.433,54	24.972.864,83
3. Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ Quỹ (CCQ) (VND)	38.001,51	39.670,84	32.776,17
4. Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	41.758,80	49.328,49	32.776,17
5. Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	35.866,30	31.703,40	27.172,08
6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND)	-	-	-
7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	-	-	-
8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	-	-	-
9. Tổng tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ (%)	(229,92%)	(280,07%)	276,28%
9.1. Tăng trưởng vốn (%) / 1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	(128,46%)	(279,91%)	(9,49%)
9.2. Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	(101,46%)	(0,16%)	285,77%
10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ (VND)	-	-	-
11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ (VND)	-	-	-
12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	-	-	-
13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	2,11%	2,12%	2,16%
14. Tốc độ vòng quay danh mục (%) (*)	83,32%	113,96%	83,20%

(*) Chỉ tiêu này không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.3. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	(4,21%)	(4,21%)
3 năm	41,01%	12,14%
Từ khi thành lập	280,02%	9,24%

2.4. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	30/06/2019	30/06/2018	30/06/2017	30/06/2016
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	(4,21%)	21,04%	21,62%	21,06%

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ BÁO CÁO

Tháng 6 vừa kết thúc tiếp tục thử thách tâm lý thận trọng của giới nhà đầu tư. Thanh khoản thị trường vẫn chưa được cải thiện, bên cạnh đó ảnh hưởng của các tín tiêu cực từ thị trường thế giới đã không thể giúp thị trường trong nước khởi sắc, dao động đi ngang và có bốn lần tạo đáy tại vùng 940 điểm. Kết thúc tháng 6, VNIndex đóng cửa tại 949,94 điểm, giảm 9,94 điểm tương đương giảm 1,04% so với cuối tháng 5. Khối lượng giao dịch đạt 3,16 tỷ cổ phiếu giảm 8,94%, giá trị giao dịch đạt 72,1 ngàn tỷ đồng giảm 15,06% so với tháng 5.

Những điểm chính của thị trường trong quý vừa qua:

- Thanh khoản tiếp tục suy yếu chứng tỏ còn đó tâm lý thận trọng của Nhà đầu tư;
- Thị trường trong nước bị ảnh hưởng mạnh bởi thị trường thế giới, nhất là ảnh hưởng từ cuộc chiến thương mại Mỹ-Trung và giá dầu lao dốc;
- Khối ngoại quay lại bán ròng sau 9 tháng liên tục mua ròng.

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

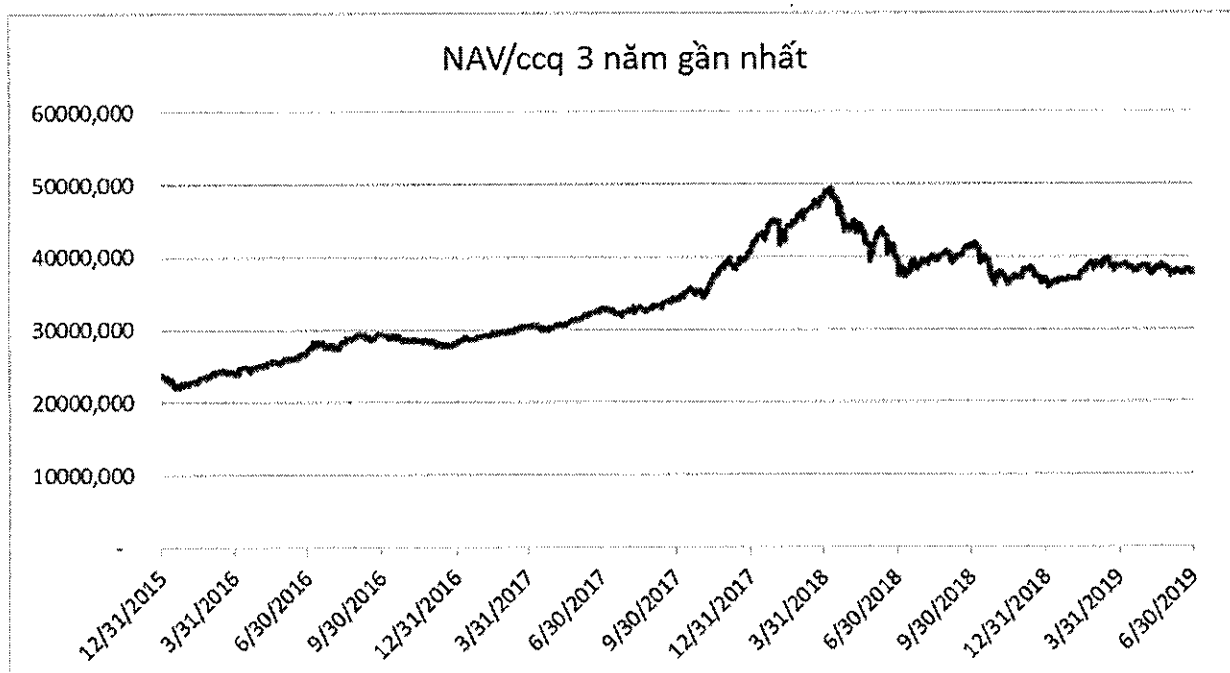
4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	(101,46%)	(105,64%)	Không có (*)
Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ	(128,46%)	(53,66%)	Không có (*)
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	(229,92%)	(159,30%)	Không có (*)
Tăng trưởng hàng năm(%) /1 đơn vị CCQ	(4,21%)	12,14%	9,24%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu (**)	Không có	Không có	Không có
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ (***)	Không có	Không có	Không có

(*) Tại thời điểm thành lập Quỹ không có tăng trưởng nên không tính chỉ tiêu này.

(**) Quỹ không có danh mục cơ cấu.

(***) Quỹ không có giá trị thị trường.



QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Thay đổi giá trị tài sản ròng:

Chỉ tiêu	30/06/2019	30/06/2018	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	1.004.421.269.031	1.279.838.418.219	(21,52%)
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	38.001,51	39.670,84	(4,21%)

So với thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2018, giá trị tài sản ròng (NAV) trên một Chứng chỉ Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 suy giảm 4,21%, chủ yếu do sự biến động giá của danh mục chứng khoán. Trong giai đoạn này, Chứng chỉ Quỹ tiếp tục được mua lại ròng dẫn đến tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ giảm 21,52%.

4.2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ %
Dưới 5.000	3.011	2.470.075,12	9,34%
Từ 5.000 – dưới 10.000	123	911.013,33	3,45%
Từ 10.000 – dưới 50.000	105	2.244.539,73	8,49%
Từ 50.000 – 500.000	35	4.204.783,73	15,91%
Trên 500.000	5	16.600.672,62	62,81%
Tổng cộng	3.279	26.431.084,53	100,00%

4.3 Chi phí ngấm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty quy định tất cả các nhân viên của công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngấm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngấm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Bên cạnh việc duy trì được các động lực tăng trưởng, các số liệu sau 6 tháng đầu năm 2019 cho thấy Việt Nam đang đối mặt với tốc độ tăng trưởng giảm dần của các động lực tăng trưởng chính, dẫn tới việc tốc độ tăng trưởng GDP chung giảm dần. Các số liệu tăng trưởng GDP đang cho thấy sự suy giảm tăng trưởng qua các quý liên tiếp kể từ quý 4 năm 2018 và tăng trưởng quý 2 năm 2019 là mức tăng trưởng thấp nhất trong 8 quý liên tiếp kể từ quý 3 năm 2017. Trong bối cảnh động lực chính cho tăng trưởng GDP là ngành chế biến chế tạo đang có tốc độ tăng trưởng (so với cùng kỳ năm trước) suy giảm từ mức 14,4% vào tháng 11 năm 2017 xuống mức 11,18% vào tháng 6 năm 2019 đã có các tác động rõ rệt tới tăng trưởng GDP. Chu kỳ kinh tế thế giới cũng sẽ có các tác động tới kinh tế Việt Nam. Công ty quản lý Quỹ duy trì quan điểm Việt Nam sẽ chống đỡ tốt và ít bị ảnh hưởng hơn trong chu kỳ tăng trưởng chậm của kinh tế thế giới đang diễn ra.

6 THÔNG TIN KHÁC

Nhân sự điều hành Quỹ gồm có:

- Bà Lương Thị Mỹ Hạnh, Thạc sỹ Kinh tế. Bà hiện là Phó Tổng Giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam từ năm 2010 đến nay.
- Ông Trần Lê Minh, Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc chi nhánh Hà Nội, Thạc sỹ Quản trị Tài chính. Ông giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc từ năm 2011 đến nay.

Ban Đại diện Quỹ gồm có:

- Ông Lưu Đức Khánh, Chủ tịch, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh Quốc tế. Ông hiện là Phó Chủ tịch HĐQT Ngân hàng HDBank từ năm 2009 đến nay đồng thời là Giám đốc điều hành Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet từ năm 2011 đến nay.
- Ông Đặng Thái Nguyên, Thành viên, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh Quốc tế. Ông từng là Giám đốc Ngân hàng TMCP Bắc Á – CN Thanh Hóa từ năm 2003 đến năm 2006 và hiện là Tổng Giám đốc Công ty CP Chứng khoán Việt từ năm 2006 đến nay.
- Bà Lê Thị Thu Hương, Thành viên, Cử nhân Kế toán – Kiểm toán. Bà từng là Phó Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán AS từ năm 2011 đến năm 2012 và hiện là Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán Đại Tín từ năm 2012 đến nay.
- Bà Phạm Thị Thanh Thúy, Thành viên, Luật sư. Bà hiện là Trưởng phòng Pháp chế tuân thủ Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam.

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ gồm có:

- Ông Trần Thanh Tân, Tổng Giám đốc, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh. Ông hiện là Tổng Giám đốc từ năm 2003 đến nay.
- Bà Lương Thị Mỹ Hạnh, Phó Tổng Giám đốc – Khối Đầu tư và Nghiên cứu , Thạc sỹ Kinh tế. Bà là Phó Tổng Giám đốc từ năm 2010 đến nay.
- Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh, Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc tài chính, Thạc sỹ Tài chính – kinh tế. Ông là Phó Tổng Giám đốc từ năm 2011 đến nay.
- Ông Trần Lê Minh, Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Chi nhánh Hà Nội, Thạc sỹ Quản trị Tài chính. Ông là Phó Tổng Giám đốc từ năm 2011 đến nay.
- Ông Trần Văn Hiếu, Quyền Phó Tổng Giám đốc – Khối huy động vốn, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh. Ông từng là Giám đốc điều hành Công ty Pana Harrison Asia Limited Insurance Broker Việt Nam từ năm 2010 đến năm 2012, Giám đốc Dự án Công ty Generali Việt Nam từ năm 2012 đến năm 2014, Giám đốc Huy động vốn cao cấp Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam từ năm 2014 đến năm 2015 và hiện là Quyền phó tổng giám đốc – Khối huy động vốn từ 2016 đến nay.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 8 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Tân

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Chứng khoán Việt Nam ("Quỹ"). Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Vũ Hương Giang

Phó Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT



Trương Thị Hoàng Yến

Nhân viên bộ phận Giám sát

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2019 VND	2018 VND
01	I. THU NHẬP/(LỖ) VÀ DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		46.925.928.053	(64.883.019.376)
02	1.1. Cổ tức, trái tức được chia	5.1	11.338.281.489	8.217.042.700
03	1.2. Tiền lãi được nhận	5.2	5.511.604.777	4.486.538.724
04	1.3. (Lỗ)/lãi bán các khoản đầu tư	5.3	(5.498.088.568)	75.001.169.699
05	1.4. Chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.4	35.574.130.355	(152.587.770.499)
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		(1.105.128.212)	(2.582.460.733)
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	5.5	(1.105.128.212)	(2.016.353.913)
15	2.5. Chi phí đầu tư khác		-	(566.106.820)
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ		(11.091.262.164)	(14.692.717.321)
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ	8(a)(i)	(10.185.775.622)	(13.432.576.073)
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ	5.6	(286.238.270)	(391.166.767)
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát Quỹ	8(a)(ii)	(229.832.885)	(303.094.025)
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ	8(a)(ii)	(143.645.553)	(189.433.762)
20.5	3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng		(66.000.000)	(66.000.000)
20.7	3.7. Chi phí họp Đại hội Nhà đầu tư của Quỹ		-	(16.550.899)
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		(93.642.351)	(94.082.413)
20.10	3.10. Chi phí hoạt động khác	5.7	(86.127.483)	(199.813.382)
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		34.729.537.677	(82.158.197.430)

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2019 VND	2018 VND
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		34.729.537.677	(82.158.197.430)
31	6.1. (Lỗ)/lợi nhuận đã thực hiện	6.12	(844.592.678)	70.429.573.069
32	6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	6.12	35.574.130.355	(152.587.770.499)
40	VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN		-	-
41	VIII. LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		34.729.537.677	(82.158.197.430)



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc
Ngày 9 tháng 8 năm 2019

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Lâm Thị Loan
Kế toán Quỹ
Ngày 9 tháng 8 năm 2019

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ngày 9 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/06/2019 VND	31/12/2018 VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	6.1	47.915.864.453	68.883.445.853
	Trong đó:			
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		37.915.864.453	33.883.445.853
112	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		10.000.000.000	35.000.000.000
120	2. Các khoản đầu tư thuần		954.248.076.600	1.027.576.447.450
121	2.1. Các khoản đầu tư	6.2	954.248.076.600	1.027.576.447.450
130	3. Các khoản phải thu		9.640.075.795	18.295.043.671
131	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư	6.3	1.407.776.000	10.497.500.000
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		9.098.699.795	8.663.943.671
134	3.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		866.400.000	866.400.000
135	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được		866.400.000	866.400.000
136	3.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	6.4	8.232.299.795	7.797.543.671
138	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi	6.5	(866.400.000)	(866.400.000)
100	TỔNG TÀI SẢN		1.011.804.016.848	1.114.754.936.974
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
312	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư	6.6	1.771.104.000	18.243.556.000
313	3. Phải trả cho các Đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		153.225.899	111.000.124
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		8.826.373	6.215.153
315	5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	6.7	39.925.000	39.925.000
316	6. Chi phí phải trả	6.8	214.206.772	264.550.922
317	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ	6.9	1.071.510.000	898.000.000
318	8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	6.9	2.248.800.568	3.973.139.175
319	9. Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ	6.10	1.698.666.239	1.961.366.439
320	10. Phải trả, phải nộp khác		176.482.966	240.321.966
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		7.382.747.817	25.738.074.779

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/06/2019 VND	31/12/2018 VND
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ	6.11	1.004.421.269.031	1.089.016.862.195
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư		264.310.845.300	295.584.755.300
412	1.1. Vốn góp phát hành		1.598.373.561.600	1.589.767.122.600
413	1.2. Vốn góp mua lại		(1.334.062.716.300)	(1.294.182.367.300)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		547.120.847.089	635.172.067.930
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	6.12	192.989.576.642	158.260.038.965
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN MỘT ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		38.001,51	36.842,79
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-
	VI. CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ			
004	4. Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành		26.431.084,53	29.558.475,53



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc
Ngày 9 tháng 8 năm 2019

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Lâm Thị Loan
Kế toán Quỹ
Ngày 9 tháng 8 năm 2019

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ngày 9 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG,
GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

STT	Nội dung	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2019 VND	2018 VND
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ	1.089.016.862.195	1.115.296.996.271
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước	34.729.537.677	(82.158.197.430)
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ	34.729.537.677	(82.158.197.430)
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ	(119.325.130.841)	246.699.619.378
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ	32.749.916.869	972.457.400.348
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ Quỹ	(152.075.047.710)	(725.757.780.970)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ	1.004.421.269.031	1.279.838.418.219
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ	38.001,51	39.670,84



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam
Lâm Thị Loan
Kế toán Quỹ
Ngày 9 tháng 8 năm 2019




Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc
Ngày 9 tháng 8 năm 2019



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ngày 9 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
Mẫu số B 04g – QM
**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 30/06/2019 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
I	Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM				
1	ACB	988.852	28.900	28.577.822.800	2,82%
2	ACV	140.900	97.000	13.667.300.000	1,35%
3	BID	1.237.790	31.700	39.237.943.000	3,88%
4	BVH	114.600	80.800	9.259.680.000	0,93%
5	CII	100	22.500	2.250.000	0,00%
6	CTD	100	107.000	10.700.000	0,00%
7	CTG	624.500	19.500	12.177.750.000	1,20%
8	DHG	10	109.000	1.090.000	0,00%
9	DPM	100	15.150	1.515.000	0,00%
10	DXG	399.900	18.650	7.458.135.000	0,74%
11	EIB	100	18.800	1.880.000	0,00%
12	FPT	1.143.442	45.500	52.026.611.000	5,14%
13	GAS	304.250	97.500	29.664.375.000	2,93%
14	GMD	100	26.000	2.600.000	0,00%
15	HDB	100	27.500	2.750.000	0,00%
16	HPG	1.565.365	23.500	36.786.077.500	3,64%
17	KBC	1.107.500	14.200	15.726.500.000	1,55%
18	KDH	859.171	24.400	20.963.772.400	2,07%
19	LHG	40.980	18.500	758.130.000	0,08%
20	MBB	2.313.484	20.900	48.351.815.600	4,78%
21	MSN	234.160	83.000	19.435.280.000	1,92%
22	MSR	241.900	18.300	4.426.770.000	0,44%
23	MWG	967.640	92.800	89.796.992.000	8,88%
24	NLG	205.975	29.100	5.993.872.500	0,59%
25	NVL	100	59.600	5.960.000	0,00%
26	PHR	215.850	61.200	13.210.020.000	1,31%
27	PLX	113.700	59.500	6.765.150.000	0,67%
28	PME	5	50.500	252.500	0,00%
29	PNJ	827.443	73.000	60.403.339.000	5,97%
30	POW	378.700	15.200	5.756.240.000	0,57%
31	REE	100	31.750	3.175.000	0,00%
32	ROS	100	29.800	2.980.000	0,00%
33	SAB	61.520	275.000	16.918.000.000	1,67%
34	SBT	100	17.200	1.720.000	0,00%
35	SSI	156.080	24.800	3.870.784.000	0,38%
36	TCB	1.112.880	20.350	22.647.108.000	2,24%
37	VCB	761.865	70.500	53.711.482.500	5,31%
38	VEA	32.000	57.800	1.849.600.000	0,18%
39	VHC	100.000	88.000	8.800.000.000	0,87%
40	VHM	554.350	79.300	43.959.955.000	4,34%
41	VIC	303.313	115.700	35.093.314.100	3,47%
42	VJC	105.431	128.000	13.495.168.000	1,33%
43	VNM	270.863	123.000	33.316.149.000	3,29%
44	VPB	477.203	18.900	9.019.136.700	0,89%
45	VRE	354.270	33.800	11.974.326.000	1,18%
46	VTP	63.810	140.500	8.965.305.000	0,89%
				784.100.776.600	77,50%

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019
(tiếp theo)**

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 30/06/2019 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
II	Trái phiếu				
1	Công ty cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh - CII11713	300.000	100.491	30.147.300.000	2,98%
2	Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - KBC11806	500.000	100.000	50.000.000.000	4,94%
				80.147.300.000	7,92%
III	Tài sản khác				
1	Phải thu về bán các khoản đầu tư			1.407.776.000	0,14%
2	Phải thu ròng về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư			8.232.299.795	0,81%
				9.640.075.795	0,95%
IV	Tiền				
1	Tiền gửi ngân hàng			37.915.864.453	3,75%
2	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng			10.000.000.000	0,99%
3	Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng			90.000.000.000	8,89%
				137.915.864.453	13,63%
V	Tổng giá trị danh mục			1.011.804.016.848	100,00%



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc
Ngày 9 tháng 8 năm 2019

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Lâm Thị Loan
Kế toán Quỹ
Ngày 9 tháng 8 năm 2019

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ngày 9 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2019 VND	2018 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế TNDN		34.729.537.677	-(82.158.197.430)
02	2. Điều chỉnh cho các khoản (tăng)/giảm giá trị tài sản ròng từ hoạt động đầu tư		(35.641.400.344)	152.578.361.401
03	Chênh lệch (tăng)/giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.4	(35.574.130.355)	152.587.770.499
04	Chi phí trích trước		(67.269.989)	(9.409.098)
05	3. (Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		(911.862.667)	70.420.163.971
20	Giảm/(tăng) các khoản đầu tư		108.902.501.205	(283.010.731.999)
06	Giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư		9.089.724.000	72.276.018.500
07	Tăng dự thu phải thu cổ tức và tiền lãi các khoản đầu tư		(434.756.124)	(625.960.870)
10	Giảm phải trả về mua các khoản đầu tư		(16.472.452.000)	(45.300.816.000)
11	Tăng/(giảm) phải trả các Đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		42.225.775	(1.119.620.072)
13	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		2.611.220	(85.823.991)
14	Tăng/(giảm) phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		173.510.000	(1.351.500.000)
15	Giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ		(1.724.338.607)	(480.350.429)
16	Giảm các khoản phải trả khác		(46.913.161)	(153.616.259)
17	(Giảm)/tăng phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ		(262.700.200)	482.490.598
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		98.357.549.441	(188.949.746.551)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ Quỹ	6.11	32.749.916.869	972.457.400.348
32	2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ Quỹ	6.11	(152.075.047.710)	(725.757.780.970)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(119.325.130.841)	246.699.619.378
40	III. (Giảm)/tăng tiền thuần trong kỳ		(20.967.581.400)	57.749.872.827

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2019 VND	2018 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	6.1	68.883.445.853	64.765.591.831
52	Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ		65.075.335.199	59.463.270.160
53	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua và mua lại Chứng chỉ Quỹ		3.808.110.654	5.302.321.671
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	6.1	47.915.864.453	122.515.464.658
57	Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ		46.468.905.203	117.548.178.067
58	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua và mua lại Chứng chỉ Quỹ		1.446.959.250	4.967.286.591
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ		(20.967.581.400)	57.749.872.827



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc
Ngày 9 tháng 8 năm 2019

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Lâm Thị Loan
Kế toán Quỹ
Ngày 9 tháng 8 năm 2019

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ngày 9 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM****1.1 Giấy chứng nhận chào bán Chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ mở**

Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Nam ("Quỹ") là quỹ đầu tư chứng khoán đại chúng dạng mở được chuyển đổi từ Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Nam dạng đóng ("Quỹ VF1") theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ đại chúng số 05/GCN-UBCK ngày 8 tháng 10 năm 2013 của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN"). Quỹ không giới hạn về thời hạn hoạt động.

Chứng chỉ Quỹ VF1 được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy phép số 01/GP-QĐT ngày 24 tháng 3 năm 2004 do UBCKNN cấp. Theo quy định của Giấy phép này, Quỹ VF1 được phép phát hành 30.000.000 đơn vị quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/đơn vị quỹ. Quỹ VF1 được cấp phép hoạt động trong thời gian 10 năm theo Quyết định số 01/UBCK-ĐKQĐT ngày 20 tháng 5 năm 2004 của UBCKNN.

Theo Quyết định số 468/QĐ-UBCK ngày 5 tháng 7 năm 2006 của UBCKNN, Quỹ VF1 được phép phát hành thêm 20.000.000 đơn vị quỹ với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/đơn vị quỹ nhằm tăng số đơn vị quỹ lên 50.000.000 đơn vị quỹ. Vốn điều lệ của Quỹ VF1 cũng tăng tương ứng lên 500 tỷ Đồng Việt Nam.

Theo Quyết định số 144/QĐ-UBCK ngày 15 tháng 3 năm 2007 của UBCKNN, Quỹ VF1 được phép phát hành thêm 50.000.000 đơn vị quỹ với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/đơn vị quỹ nhằm tăng số đơn vị quỹ lên 100.000.000 đơn vị quỹ. Vốn điều lệ của Quỹ VF1 cũng tăng tương ứng lên 1.000 tỷ Đồng Việt Nam.

Chứng chỉ Quỹ VF1 được niêm yết tại sàn Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 01/UBCK-NYQĐT ngày 22 tháng 9 năm 2004 của UBCKNN. Do mục đích chuyển đổi Quỹ VF1 từ quỹ đầu tư chứng khoán dạng đóng sang quỹ đầu tư chứng khoán dạng mở, Chứng chỉ Quỹ VF1 đã hủy niêm yết khỏi sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 25 tháng 9 năm 2013 theo quyết định số 288/2013/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 26 tháng 8 năm 2013. Từ ngày chuyển đổi (ngày 8 tháng 10 năm 2013), Chứng chỉ Quỹ ("CCQ") được giao dịch thông qua các đại lý phân phối.

Quỹ không có cán bộ công nhân viên và do Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam ("Công ty Quản lý Quỹ") quản lý. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam được bổ nhiệm làm ngân hàng giám sát và lưu ký của Quỹ cho đến ngày chuyển đổi. Từ ngày 8 tháng 10 năm 2013, Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) được chỉ định là ngân hàng giám sát và lưu ký của Quỹ.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ***Quy mô vốn***

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập quỹ là 1.000 tỷ Đồng Việt Nam.

Quy mô vốn của Quỹ dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư được trình bày tại Thuyết minh số 6.11.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM (tiếp theo)****1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)*****Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư***

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tìm kiếm lợi nhuận dài hạn từ tăng trưởng vốn gốc và thu nhập thông qua việc đầu tư vào một danh mục đa dạng gồm các loại chứng khoán vốn, trái phiếu chuyển đổi, chứng khoán nợ và các công cụ tiền tệ trên thị trường Việt Nam. Quỹ thực hiện chiến lược phân bổ tài sản giữa cổ phiếu và chứng khoán nợ nhằm tối đa hóa lợi nhuận với mức rủi ro hợp lý thông qua đánh giá lợi nhuận và rủi ro của các cơ hội đầu tư vào các loại tài sản. Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ và Bản cáo bạch.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV)

Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định hàng ngày và hàng tháng. Đối với kỳ định giá hàng ngày, ngày định giá là ngày làm việc. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo, và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ. Trường hợp Công ty Quản lý Quỹ thay đổi kỳ xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ thì Công ty Quản lý Quỹ phải xin ý kiến chấp thuận từ Ban đại diện Quỹ trước khi thực hiện.

Phương pháp xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng (NAV) là tổng giá trị các tài sản do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ có liên quan tại ngày làm việc trước ngày định giá. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản.

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày làm việc trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ là số lẻ ở dạng thập phân, lấy đến hai số thập phân sau dấu phẩy.

Tần suất giao dịch Chứng chỉ Quỹ

Tần suất giao dịch Chứng chỉ Quỹ là hằng ngày vào các ngày làm việc, ngoại trừ ngày làm việc bù rơi vào ngày thứ Bảy và/hoặc Chủ Nhật.

Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng.

Phân phối thu nhập của Quỹ

Quỹ không phân phối lợi nhuận. Toàn bộ lợi nhuận của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động sẽ được tích lũy làm giá tăng giá trị tài sản ròng của Quỹ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo đơn vị Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày trước ngày định giá (ngày báo cáo). Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở ("Thông tư 198/2012/TT-BTC"), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF và quỹ mở ("Thông tư 181/2015/TT-BTC"), Thông tư 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 12 năm 2011 về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở ("Thông tư 183/2011/TT-BTC"), Thông tư 15/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 1 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011/TT-BTC ("Thông tư 15/2016/TT-BTC") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính và danh mục đầu tư, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Theo Thông tư 198/2012/TT-BTC, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ, tiền gửi của Quỹ cho mục đích thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ, tiền gửi phong tỏa tổng hợp về mua Chứng chỉ Quỹ, tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh không bao gồm mức ký quỹ ban đầu đối với vị thế đang nắm giữ và các khoản đầu tư ngắn hạn dưới ba (03) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Quỹ ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản đầu tư đó. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày báo cáo theo Thông tư 198/2012/TT-BTC. Mức giá để đánh giá lại được xác định theo pháp luật chứng khoán hiện hành và Điều lệ Quỹ.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày báo cáo.

Đánh giá lại

(a) Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trước ngày định giá được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 12 tháng trước ngày định giá
- Giá mua
- Giá trị sổ sách
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

Trong thời gian chứng khoán đang làm thủ tục chuyển sàn thì dùng giá đóng cửa cuối cùng của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

- (b) *Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá được đánh giá lại theo một trong các mức sau:

- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 12 tháng trước ngày định giá
- Giá mua
- Giá trị sổ sách
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

Trong thời gian chứng khoán ở sàn UPCoM làm thủ tục chuyển lên niêm yết thì dùng giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trên sàn UPCoM trước ngày định giá.

- (c) *Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:

- (i) Giá trị trung bình của các giao dịch thành công tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- (ii) Trường hợp giá nêu tại điểm (i) nêu trên không xác định được, các cổ phiếu này được định giá theo thứ tự ưu tiên như sau:
 - Giá trung bình từ hai (2) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt
 - Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (3) tháng tính đến ngày định giá
 - Giá mua
 - Giá trị sổ sách
 - Giá xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

- (d) *Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá trị sổ sách
- Mệnh giá
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(e) Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể

(f) Trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế) (được chi tiết trong sổ tay định giá).

Trong các trường hợp sau:

- (i) Các trái phiếu không có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá; hoặc
- (ii) Các trái phiếu chỉ có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán với giá có nhiều biến động bất thường theo quy định tại Sổ tay Định giá và được Ban đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản

Các trái phiếu trong trường hợp (i) và (ii) sẽ được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận, chi tiết theo Sổ tay Định giá
- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế

Trường hợp Quỹ đầu thầu thành công trái phiếu thì trong thời gian chờ niêm yết bổ sung, trái phiếu này sẽ được định giá dựa trên lãi suất trúng thầu gần nhất.

(g) Trái phiếu không niêm yết

Trái phiếu không niêm yết được định giá theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá yết (giá sạch) theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán trên hệ thống báo giá trái phiếu không niêm yết (nếu có) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế
- Giá trị trung bình của các giao dịch thành công tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt
- Giá xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận và quy định chi tiết trong Sổ tay Định giá
- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(h) Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi

Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi được định giá như sau:

- Giá bình quân của ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ chấp thuận, hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận trong trường hợp không có giao dịch

(i) Chứng khoán phái sinh niêm yết

Chứng khoán phái sinh niêm yết được định giá bằng giá đóng cửa tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá.

Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng hai (2) tuần trở lên được định giá theo phương pháp đã được Ban Đại Diện quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.

(j) Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày định giá.

(k) Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng

Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng được định giá bằng giá mua cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày định giá.

(l) Quyền mua cổ phiếu

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định bằng hiệu số của giá thị trường của cổ phiếu tại ngày báo cáo và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua cổ phiếu bằng không (0) khi giá thị trường của cổ phiếu tại ngày báo cáo thấp hơn số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua.

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ theo quy định tại Thông tư 198/2012/TT-BTC.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phát sinh trong kỳ liên quan đến phải thu bán chứng khoán được hạch toán vào chi phí trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

Dự phòng phát sinh trong kỳ liên quan đến cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại Chứng chỉ Quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.5 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92, Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

4.6 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019****4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****4.7 Vốn góp của nhà đầu tư**

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị quỹ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

Số lượng Chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua Chứng chỉ Quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch Chứng chỉ Quỹ sau ngày chuyển đổi hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ Quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch Chứng chỉ Quỹ sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ và mệnh giá trên một Chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

Lợi nhuận được phân phối cho nhà đầu tư bởi Công ty Quản lý Quỹ sau khi đã khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.8 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo hoạt động trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập giữa niên độ khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Chi phí

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quỹ liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quỹ căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.11 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Cổ tức, trái tức được chia

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019	2018
	VND	VND
Cổ tức đã nhận	6.546.140.600	4.690.412.700
Dự thu cổ tức	295.620.000	3.080.380.000
Trái tức đã nhận	2.721.640.752	-
Dự thu trái tức	1.774.880.137	446.250.000
	11.338.281.489	8.217.042.700

5.2 Tiền lãi được nhận

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019	2018
	VND	VND
Tiền lãi đã nhận	1.897.750.324	1.836.280.354
Dự thu tiền lãi	3.613.854.453	2.650.258.370
	5.511.604.777	4.486.538.724

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Mẫu số B 06g – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.3 Lỗ bán các khoản đầu tư

	Tổng giá trị thu từ việc bán các khoản đầu tư VND	Giá trung bình của các khoản đầu tư cho đến ngày giao dịch gần nhất VND	Lãi/(lỗ) đã thực hiện trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Lãi/(lỗ) đã thực hiện lũy kế đến ngày 30/06/2019 VND	Lãi/(lỗ) đã thực hiện trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Chứng khoán cơ sở					
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	388.045.516.000	394.135.723.705	(6.090.207.705)	749.190.414.740	68.545.466.999
Cổ phiếu chưa niêm yết và không giao dịch trên UPCoM	-	-	-	6.471.743.700	6.471.743.700
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	50.070.995.848	50.000.000.000	70.995.848	328.296.901	-
Trái phiếu chuyển đổi	-	-	-	1.058.621.804	-
Trái phiếu doanh nghiệp	-	-	-	(12.915.069)	-
Trái phiếu chính phủ	77.114.767.124	76.593.643.835	521.123.289	521.123.289	-
	<u>515.231.278.972</u>	<u>520.729.367.540</u>	<u>(5.498.088.568)</u>	<u>757.557.285.365</u>	<u>75.017.210.699</u>
Chứng khoán phái sinh					
Lỗ vị thế rỗng trên hợp đồng tương lai chỉ số đã tất toán			-	(960.811.000)	(16.041.000)
				<u>756.596.474.365</u>	<u>75.001.169.699</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.4 Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện

	Giá trị sổ sách VND	Giá thị trường tại ngày 30/06/2019 VND	Lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 30/06/2019 VND	Lỗ chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31/12/2018 VND	Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	781.912.266.496	784.100.776.600	2.188.510.104	(33.385.620.251)	35.574.130.355
Trái phiếu niêm yết	80.147.300.000	80.147.300.000	-	-	-
	<u>862.059.566.496</u>	<u>864.248.076.600</u>	<u>2.188.510.104</u>	<u>(33.385.620.251)</u>	<u>35.574.130.355</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.5 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019	2018
	VND	VND
Chi phí môi giới mua	503.218.216	1.018.969.627
Chi phí môi giới bán	597.601.446	988.462.081
Phí thanh toán bù trừ tại VSD	4.308.550	8.922.205
	1.105.128.212	2.016.353.913

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Mẫu số B 06g – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.5 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết chi phí giao dịch theo từng công ty chứng khoán chính trong kỳ như sau:

STT	Công ty chứng khoán ('CTCK')	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán			Phí giao dịch bình quân trên thị trường
			Giá trị giao dịch trong kỳ của Quỹ thông qua CTCK VND	Tổng giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của Quỹ (*) VND	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua công ty chứng khoán trong kỳ báo cáo	
1	Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Không liên quan	224.001.677.500	867.786.738.500	25,81%	0,15% - 0,5%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	Không liên quan	167.736.989.000	867.786.738.500	19,33%	0,15% - 0,5%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	Không liên quan	144.975.547.000	867.786.738.500	16,71%	0,15% - 0,5%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Không liên quan	128.895.000.000	867.786.738.500	14,85%	0,15% - 0,5%
5	Công ty TNHH Chứng khoán ACB	Không liên quan	87.290.215.000	867.786.738.500	10,06%	0,15% - 0,5%
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	Có liên quan	77.713.000.000	867.786.738.500	8,96%	0,15% - 0,5%
7	Công ty cổ phần chứng khoán Rồng Việt	Không liên quan	37.174.310.000	867.786.738.500	4,28%	0,15% - 0,5%
Tổng cộng			867.786.738.500	867.786.738.500	100,00%	

(*) Tổng giá trị giao dịch nêu trên bao gồm giao dịch của chứng khoán niêm yết.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.6 Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Phí bảo quản tài sản (Thuyết minh 8(a)(ii))	217.045.279	275.540.024
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (Thuyết minh 8(a)(ii))	28.600.000	69.100.000
Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD	40.192.991	46.526.743
Phí quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho hợp đồng tương lai trả cho VSD	400.000	-
	286.238.270	391.166.767

5.7 Chi phí hoạt động khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Thù lao Ban đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(a)(iii))	110.430.103	110.430.104
Phí cung cấp báo giá chứng khoán (*)	(3.785.000)	38.460.000
Chi phí báo cáo thường niên	-	11.193.221
Phí ngân hàng	10.854.328	20.727.148
Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN	-	4.958.885
Chi phí họp, công tác của Ban Đại diện Quỹ (*)	(32.471.948)	14.044.024
Phí thực hiện quyền trả cho VSD	1.100.000	-
	86.127.483	199.813.382

(*) Các chi phí này được trích lập theo dự toán ngân sách được Đại hội Nhà đầu tư thường niên thông qua nhưng thực tế không sử dụng hết và được hoàn nhập trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền thể hiện tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các đơn vị sau đây:

	Tại ngày	
	30/06/2019 VND	31/12/2018 VND
1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ	37.915.864.453	33.883.445.853
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ tại Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (Thuyết minh 8(b))	35.469.305.203	30.075.335.199
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động mua và mua lại Chứng chỉ Quỹ tại Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (Thuyết minh 8(b))	1.446.959.250	3.808.110.654
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh tại Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh	999.600.000	-
2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng	10.000.000.000	35.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	10.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	15.000.000.000
	47.915.864.453	68.883.445.853

6.2 Các khoản đầu tư

Tất cả các công ty được đầu tư như trên Báo cáo Danh mục đầu tư đều được thành lập tại Việt Nam.

Quỹ không tham gia hàng ngày vào các quyết định chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư. Theo đó, Quỹ không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quỹ được ghi nhận trên cơ sở được trình bày ở Thuyết minh 4.2, thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	781.912.266.496	53.628.751.215	(51.440.241.111)	784.100.776.600
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	90.000.000.000	-	-	90.000.000.000
Trái phiếu niêm yết	80.147.300.000	-	-	80.147.300.000
	952.059.566.496	53.628.751.215	(51.440.241.111)	954.248.076.600

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	850.814.767.701	40.434.590.974	(73.820.211.225)	817.429.147.450
Chứng chỉ tiền gửi có thẻ chuyển nhượng	130.000.000.000	-	-	130.000.000.000
Trái phiếu niêm yết	80.147.300.000	-	-	80.147.300.000
	1.060.962.067.701	40.434.590.974	(73.820.211.225)	1.027.576.447.450

Chi tiết chứng chỉ tiền gửi có thẻ chuyển nhượng theo đơn vị phát hành như sau:

	Tại ngày	
	30/06/2019 VND	31/12/2018 VND
Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam - CD092019	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam - CD042022	10.000.000.000	-
Công ty Tài chính TNHH HD Saison	-	50.000.000.000
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	50.000.000.000	50.000.000.000
	90.000.000.000	130.000.000.000

Thông tin chi tiết các chứng chỉ tiền gửi có thẻ chuyển nhượng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	Ngày bắt đầu	Ngày đáo hạn	Lãi suất/năm
Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam – CD092019	19/09/2016	19/09/2019	11,275%
Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam – CD042022	25/04/2019	25/04/2022	9,50%
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	29/06/2018	29/06/2020	10,00%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.3 Phải thu về bán các khoản đầu tư

Các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải thu từ việc bán các khoản đầu tư được thanh toán sau hai (2) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (ngày T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

6.4 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận

	Tại ngày	
	30/06/2019 VND	31/12/2018 VND
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	6.160.155.822	5.065.498.287
Phải thu cổ tức chưa đến ngày nhận	295.620.000	809.631.000
Phải thu lãi trái phiếu doanh nghiệp	1.774.880.137	1.906.660.959
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	1.643.836	15.753.425
	8.232.299.795	7.797.543.671

6.5 Dự phòng phải thu khó đòi

	Giá trị phải thu khó đòi VND	Dự phòng tại ngày 31/12/2018 VND	Số trích lập trong kỳ VND	Số hoàn nhập trong kỳ VND	Dự phòng tại ngày 30/06/2019 VND
Cổ tức phải thu Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06	866.400.000	866.400.000	-	-	866.400.000

6.6 Phải trả về mua các khoản đầu tư

Phải trả về mua các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải trả cho việc mua các khoản đầu tư được thanh toán sau hai (2) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (ngày T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

6.7 Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư

Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư thể hiện lợi nhuận phân phối cho nhà đầu tư trong những năm trước khi Quỹ chuyển đổi thành quỹ mở nhưng chưa chi trả hết.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.8 Chi phí phải trả

	Tại ngày	
	30/06/2019 VND	31/12/2018 VND
Phí môi giới	29.903.840	68.247.104
Phí kiểm toán	90.004.087	88.000.000
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(b))	25.430.103	34.000.000
Phí báo cáo thường niên	33.066.000	33.066.000
Phí họp đại hội thường niên	35.802.742	41.237.818
	214.206.772	264.550.922

6.9 Phải trả cho nhà đầu tư về mua và mua lại Chứng chỉ Quỹ

Phải trả cho nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ thể hiện số tiền nhận từ nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ hợp lệ và chờ phát hành.

Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ thể hiện số tiền phải trả cho nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ hợp lệ và chờ thanh toán.

6.10 Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ

	Tại ngày	
	30/06/2019 VND	31/12/2018 VND
Phí quản lý Quỹ (Thuyết minh 8(b))	1.586.307.900	1.841.472.011
Phí lưu ký (Thuyết minh 8(b))	38.193.715	37.773.784
Phí giám sát Quỹ (Thuyết minh 8(b))	35.793.614	41.551.165
Phí quản trị Quỹ (Thuyết minh 8(b))	22.371.010	25.969.479
Phí giao dịch (Thuyết minh 8(b))	5.000.000	3.600.000
Phí đại lý chuyển nhượng	11.000.000	11.000.000
	1.698.666.239	1.961.366.439

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.11 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị	Số dư tại ngày 31/12/2018	Phát sinh trong kỳ	Số dư tại ngày 30/06/2019
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	158.976.712,26	860.643,90	159.837.356,16
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	1.589.767.122.600	8.606.439.000	1.598.373.561.600
Thặng dư vốn	VND	2.733.178.964.403	24.143.477.869	2.757.322.442.272
Tổng giá trị phát hành				
Chứng chỉ Quỹ	VND	4.322.946.087.003	32.749.916.869	4.355.696.003.872
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(129.418.236,73)	(3.988.034,90)	(133.406.271,63)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(1.294.182.367.300)	(39.880.349.000)	(1.334.062.716.300)
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư	VND	(2.098.006.896.473)	(112.194.698.710)	(2.210.201.595.183)
Tổng giá trị mua lại				
Chứng chỉ Quỹ	VND	(3.392.189.263.773)	(152.075.047.710)	(3.544.264.311.483)
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	930.756.823.230	(119.325.130.841)	811.431.692.389
Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối	VND	158.260.038.965	34.729.537.677	192.989.576.642
NAV hiện hành	VND	1.089.016.862.195		1.004.421.269.031
Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành	CCQ	29.558.475,53		26.431.084,53
NAV hiện hành/ 1 Chứng chỉ Quỹ	VND/CCQ	36.842,79		38.001,51

6.12 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số dư tại ngày 31/12/2018 VND	Phát sinh trong kỳ VND	Số dư tại ngày 30/06/2019 VND
Lãi/(lỗ) đã thực hiện	191.645.659.216	(844.592.678)	190.801.066.538
(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	(33.385.620.251)	35.574.130.355	2.188.510.104
Lợi nhuận chưa phân phối	158.260.038.965	34.729.537.677	192.989.576.642

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
1	31/12/2018	1.089.016.862.195	29.558.475,53	36.842,79	
2	01/01/2019	1.089.014.077.974	29.558.475,53	36.842,70	(0,09)
3	02/01/2019	1.078.303.831.829	29.557.623,77	36.481,41	(361,29)
4	03/01/2019	1.057.444.014.596	29.482.940,57	35.866,30	(615,11)
5	06/01/2019	1.060.164.058.900	29.480.948,28	35.960,98	94,68
6	07/01/2019	1.063.042.460.810	29.338.602,79	36.233,57	272,59
7	08/01/2019	1.059.124.094.840	29.336.941,04	36.102,06	(131,51)
8	09/01/2019	1.069.768.658.488	29.337.190,27	36.464,59	362,53
9	10/01/2019	1.066.832.748.132	29.250.155,02	36.472,72	8,13
10	13/01/2019	1.066.858.847.622	29.250.330,10	36.473,39	0,67
11	14/01/2019	1.064.895.359.332	29.250.521,99	36.406,02	(67,37)
12	15/01/2019	1.072.406.334.414	29.234.741,92	36.682,59	276,57
13	16/01/2019	1.077.406.681.486	29.162.379,28	36.945,08	262,49
14	17/01/2019	1.068.771.594.370	29.072.546,61	36.762,22	(182,86)
15	20/01/2019	1.067.600.552.528	29.073.063,43	36.721,29	(40,93)
16	21/01/2019	1.072.925.324.411	29.053.339,71	36.929,50	208,21
17	22/01/2019	1.066.836.722.979	29.044.284,87	36.731,38	(198,12)
18	23/01/2019	1.063.696.864.878	28.967.444,59	36.720,42	(10,96)
19	24/01/2019	1.064.805.785.525	28.961.816,32	36.765,84	45,42
20	27/01/2019	1.064.071.600.415	28.941.696,31	36.766,04	0,20
21	28/01/2019	1.066.184.880.427	28.948.754,43	36.830,07	64,03
22	29/01/2019	1.070.541.302.044	28.920.324,86	37.016,91	186,84
23	30/01/2019	1.068.596.307.050	28.913.312,98	36.958,62	(58,29)
24	31/01/2019	1.065.748.896.107	28.913.663,12	36.859,69	(98,93)
25	07/02/2019	1.065.721.497.113	28.917.067,91	36.854,41	(5,28)
26	10/02/2019	1.065.742.749.597	28.917.067,91	36.855,14	0,73
27	11/02/2019	1.082.170.290.274	28.919.827,31	37.419,66	564,52
28	12/02/2019	1.086.880.770.643	28.906.298,26	37.600,13	180,47
29	13/02/2019	1.095.771.637.017	28.929.738,10	37.876,99	276,86
30	14/02/2019	1.096.480.688.314	28.930.105,90	37.901,02	24,03
31	17/02/2019	1.095.630.551.851	28.882.741,99	37.933,74	32,72
32	18/02/2019	1.102.512.218.772	28.871.862,24	38.186,39	252,65
33	19/02/2019	1.104.223.841.742	28.875.115,68	38.241,36	54,97
34	20/02/2019	1.110.196.243.153	28.876.527,14	38.446,32	204,96
35	21/02/2019	1.120.333.991.032	28.854.393,92	38.827,15	380,83
36	24/02/2019	1.124.593.395.215	28.852.181,64	38.977,75	150,60
37	25/02/2019	1.130.883.024.351	28.850.961,83	39.197,41	219,66
38	26/02/2019	1.123.341.485.927	28.854.866,77	38.930,74	(266,67)
39	27/02/2019	1.122.576.023.011	28.855.377,37	38.903,52	(27,22)
40	28/02/2019	1.102.972.437.948	28.866.112,95	38.209,93	(693,59)
41	03/03/2019	1.114.978.220.885	28.862.451,74	38.630,75	420,82
42	04/03/2019	1.129.871.582.975	28.870.745,26	39.135,51	504,76
43	05/03/2019	1.125.552.139.387	28.863.337,33	38.995,91	(139,60)
44	06/03/2019	1.125.735.186.434	28.837.816,96	39.036,76	40,85
45	07/03/2019	1.123.821.429.792	28.800.945,56	39.020,29	(16,47)
46	10/03/2019	1.115.419.479.815	28.806.442,36	38.721,18	(299,11)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
47	11/03/2019	1.115.361.389.175	28.797.201,68	38.731,58	10,40
48	12/03/2019	1.114.409.320.932	28.371.229,09	39.279,55	547,97
49	13/03/2019	1.120.489.863.175	28.372.350,28	39.492,31	212,76
50	14/03/2019	1.119.929.798.641	28.301.565,69	39.571,30	78,99
51	17/03/2019	1.114.790.839.907	28.291.098,97	39.404,29	(167,01)
52	18/03/2019	1.117.688.215.539	28.216.672,51	39.610,91	206,62
53	19/03/2019	1.111.880.346.441	28.219.835,57	39.400,66	(210,25)
54	20/03/2019	1.107.335.396.836	28.218.913,59	39.240,89	(159,77)
55	21/03/2019	1.091.618.093.300	28.212.557,53	38.692,63	(548,26)
56	24/03/2019	1.095.800.741.870	28.199.594,42	38.858,74	166,11
57	25/03/2019	1.076.011.165.365	28.200.083,31	38.156,31	(702,43)
58	26/03/2019	1.076.963.296.628	28.187.389,27	38.207,27	50,96
59	27/03/2019	1.083.452.683.372	28.187.255,20	38.437,67	230,40
60	28/03/2019	1.088.188.620.459	28.180.457,99	38.615,00	177,33
61	31/03/2019	1.087.228.467.993	28.177.605,64	38.584,84	(30,16)
62	01/04/2019	1.090.688.381.596	28.166.328,55	38.723,12	138,28
63	02/04/2019	1.088.268.885.168	28.155.634,74	38.651,90	(71,22)
64	03/04/2019	1.087.089.673.340	28.147.592,74	38.621,05	(30,85)
65	04/04/2019	1.084.091.214.357	27.984.082,09	38.739,56	118,51
66	07/04/2019	1.085.526.438.060	27.978.646,64	38.798,38	58,82
67	08/04/2019	1.091.655.316.040	27.978.917,24	39.017,06	218,68
68	09/04/2019	1.084.804.783.633	27.960.210,26	38.798,16	(218,90)
69	10/04/2019	1.073.392.535.962	27.888.118,32	38.489,24	(308,92)
70	11/04/2019	1.073.856.392.873	27.860.627,25	38.543,86	54,62
71	15/04/2019	1.057.131.444.790	27.435.630,15	38.531,33	(12,53)
72	16/04/2019	1.049.957.771.741	27.430.656,26	38.276,80	(254,53)
73	17/04/2019	1.048.584.675.409	27.430.991,05	38.226,27	(50,53)
74	18/04/2019	1.041.434.010.427	27.422.966,85	37.976,70	(249,57)
75	21/04/2019	1.040.593.223.976	27.327.198,07	38.079,03	102,33
76	22/04/2019	1.038.741.249.822	27.316.501,38	38.026,14	(52,89)
77	23/04/2019	1.034.841.378.641	27.191.052,33	38.058,15	32,01
78	24/04/2019	1.042.283.068.594	27.135.581,54	38.410,19	352,04
79	25/04/2019	1.038.469.943.410	27.080.466,89	38.347,56	(62,63)
80	30/04/2019	1.030.749.993.972	26.705.915,81	38.596,31	248,75
81	01/05/2019	1.030.741.418.950	26.705.915,81	38.595,99	(0,32)
82	02/05/2019	1.027.554.943.672	26.584.269,25	38.652,74	56,75
83	05/05/2019	1.025.607.828.921	26.576.821,60	38.590,31	(62,43)
84	06/05/2019	1.006.606.203.068	26.532.299,19	37.938,89	(651,42)
85	07/05/2019	1.008.298.264.306	26.494.245,38	38.057,25	118,36
86	08/05/2019	996.871.749.552	26.373.129,89	37.798,76	(258,49)
87	09/05/2019	991.960.443.907	26.367.835,89	37.620,09	(178,67)
88	12/05/2019	993.288.227.319	26.333.773,86	37.719,17	99,08
89	13/05/2019	997.470.546.838	26.321.328,34	37.895,90	176,73
90	14/05/2019	1.000.244.626.632	26.313.235,73	38.012,98	117,08
91	15/05/2019	1.009.370.125.085	26.299.071,34	38.380,44	367,46

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
92	16/05/2019	1.006.655.902.148	26.299.448,77	38.276,69	(103,75)
93	19/05/2019	1.004.870.520.012	26.265.688,88	38.257,91	(18,78)
94	20/05/2019	1.015.853.730.772	26.230.250,59	38.728,32	470,41
95	21/05/2019	1.015.622.212.238	26.217.644,46	38.738,11	9,79
96	22/05/2019	1.014.789.527.602	26.212.918,35	38.713,33	(24,78)
97	23/05/2019	1.016.733.844.077	26.188.478,46	38.823,70	110,37
98	26/05/2019	1.007.196.911.655	26.178.028,92	38.474,89	(348,81)
99	27/05/2019	1.006.662.207.666	26.168.245,21	38.468,84	(6,05)
100	28/05/2019	1.001.953.264.181	26.045.666,71	38.469,09	0,25
101	29/05/2019	999.074.628.906	26.044.909,64	38.359,68	(109,41)
102	30/05/2019	997.134.169.194	26.041.581,33	38.290,07	(69,61)
103	31/05/2019	987.404.090.825	26.041.633,55	37.916,36	(373,71)
104	02/06/2019	987.387.052.566	26.041.633,55	37.915,71	(0,65)
105	03/06/2019	974.621.616.159	26.043.191,98	37.423,27	(492,44)
106	04/06/2019	978.855.565.200	26.044.288,16	37.584,27	161,00
107	05/06/2019	979.561.681.500	26.032.214,99	37.628,82	44,55
108	06/06/2019	977.110.257.057	26.029.272,22	37.538,90	(89,92)
109	09/06/2019	988.145.464.058	26.029.844,86	37.962,01	423,11
110	10/06/2019	990.421.794.182	26.035.850,84	38.040,69	78,68
111	11/06/2019	989.297.090.349	25.962.340,17	38.105,08	64,39
112	12/06/2019	983.700.464.747	25.950.176,60	37.907,27	(197,81)
113	13/06/2019	976.437.096.666	25.898.807,53	37.702,00	(205,27)
114	16/06/2019	978.652.582.681	25.897.447,85	37.789,53	87,53
115	17/06/2019	971.634.436.586	25.897.584,31	37.518,34	(271,19)
116	18/06/2019	971.528.590.049	25.898.185,73	37.513,38	(4,96)
117	19/06/2019	977.190.719.848	25.901.144,65	37.727,70	214,32
118	20/06/2019	995.620.786.061	26.099.326,78	38.147,37	419,67
119	23/06/2019	1.003.988.715.719	26.284.498,91	38.196,98	49,61
120	24/06/2019	1.011.319.841.007	26.477.292,22	38.195,74	(1,24)
121	25/06/2019	1.009.376.619.767	26.475.201,83	38.125,36	(70,38)
122	26/06/2019	1.007.967.732.960	26.464.670,78	38.087,29	(38,07)
123	27/06/2019	994.242.137.133	26.419.106,79	37.633,45	(453,84)
124	30/06/2019	1.004.421.269.031	26.431.084,53	38.001,51	368,06
Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ			1.053.224.625.018		
Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Chứng chỉ Quỹ trong kỳ - mức cao nhất					(702,43)
Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Chứng chỉ Quỹ trong kỳ - mức thấp nhất					(0,09)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
1	31/12/2017	1.115.296.996.271	27.355.703,44	40.770,18	
2	01/01/2018	1.115.256.648.691	27.355.703,44	40.768,70	(1,48)
3	02/01/2018	1.133.963.660.545	27.371.040,56	41.429,32	660,62
4	03/01/2018	1.137.585.651.543	27.389.553,97	41.533,55	104,23
5	04/01/2018	1.154.601.204.247	27.514.919,23	41.962,73	429,18
6	07/01/2018	1.158.504.477.098	27.533.637,87	42.075,96	113,23
7	08/01/2018	1.175.456.759.500	27.660.645,36	42.495,63	419,67
8	09/01/2018	1.190.131.157.786	27.785.137,12	42.833,37	337,74
9	10/01/2018	1.198.353.552.546	27.924.731,10	42.913,70	80,33
10	11/01/2018	1.196.804.716.694	27.880.401,09	42.926,38	12,68
11	14/01/2018	1.188.552.371.148	27.742.258,17	42.842,66	(83,72)
12	15/01/2018	1.203.657.409.613	27.874.079,62	43.181,96	339,30
13	16/01/2018	1.203.119.432.389	27.836.972,39	43.220,19	38,23
14	17/01/2018	1.162.144.933.578	27.403.873,83	42.408,05	(812,14)
15	18/01/2018	1.174.242.911.980	27.408.849,82	42.841,74	433,69
16	21/01/2018	1.192.533.876.642	27.548.800,72	43.288,05	446,31
17	22/01/2018	1.254.729.181.618	28.436.963,04	44.123,17	835,12
18	23/01/2018	1.273.664.445.462	28.740.659,84	44.315,76	192,59
19	24/01/2018	1.272.938.921.571	28.740.659,84	44.290,52	(25,24)
20	25/01/2018	1.288.754.899.130	28.740.659,84	44.840,82	550,30
21	28/01/2018	1.313.058.522.808	29.189.436,72	44.984,03	143,21
22	29/01/2018	1.372.952.270.821	30.728.100,92	44.680,67	(303,36)
23	30/01/2018	1.388.909.313.327	30.900.540,64	44.947,73	267,06
24	31/01/2018	1.389.522.786.632	30.965.898,97	44.872,67	(75,06)
25	01/02/2018	1.326.259.143.680	29.737.344,86	44.599,11	(273,56)
26	04/02/2018	1.334.851.618.374	29.807.098,33	44.783,01	183,90
27	05/02/2018	1.289.844.502.950	29.979.490,57	43.024,23	(1.758,78)
28	06/02/2018	1.257.441.643.689	30.138.412,40	41.722,22	(1.302,01)
29	07/02/2018	1.295.130.898.917	30.164.217,35	42.936,00	1.213,78
30	08/02/2018	1.291.561.348.045	30.399.909,98	42.485,69	(450,31)
31	11/02/2018	1.291.636.866.677	30.602.255,90	42.207,24	(278,45)
32	12/02/2018	1.334.421.079.776	30.759.184,02	43.382,85	1.175,61
33	15/02/2018	1.361.430.426.874	30.825.048,89	44.166,36	783,51
34	20/02/2018	1.361.158.561.513	30.825.048,89	44.157,54	(8,82)
35	21/02/2018	1.383.782.326.237	30.831.746,80	44.881,73	724,19
36	22/02/2018	1.369.014.710.702	30.839.707,70	44.391,29	(490,44)
37	25/02/2018	1.353.128.213.402	29.986.427,49	45.124,68	733,39
38	26/02/2018	1.351.777.684.074	29.941.802,11	45.146,83	22,15
39	27/02/2018	1.323.533.709.180	29.091.658,41	45.495,29	348,46
40	28/02/2018	1.329.711.805.920	29.085.179,33	45.717,84	222,55
41	01/03/2018	1.321.543.641.624	28.899.488,73	45.728,96	11,12
42	04/03/2018	1.326.202.158.802	28.769.427,27	46.097,62	368,66
43	05/03/2018	1.296.484.618.557	28.701.102,31	45.171,94	(925,68)
44	06/03/2018	1.327.831.564.468	28.749.358,85	46.186,47	1.014,53
45	07/03/2018	1.298.112.189.909	28.373.411,45	45.751,00	(435,47)
46	08/03/2018	1.397.723.064.170	30.232.844,34	46.231,94	480,94

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
47	11/03/2018	1.365.679.750.026	29.493.185,11	46.304,92	72,98
48	12/03/2018	1.368.484.946.111	29.498.865,22	46.391,10	86,18
49	13/03/2018	1.395.301.402.926	29.970.124,62	46.556,40	165,30
50	14/03/2018	1.422.689.919.365	30.511.542,24	46.627,92	71,52
51	15/03/2018	1.430.581.488.935	30.746.951,49	46.527,58	(100,34)
52	18/03/2018	1.453.685.515.778	30.895.549,38	47.051,61	524,03
53	19/03/2018	1.459.217.813.642	30.799.708,36	47.377,65	326,04
54	20/03/2018	1.459.348.790.876	30.658.395,71	47.600,29	222,64
55	21/03/2018	1.473.073.756.930	30.897.884,53	47.675,55	75,26
56	22/03/2018	1.460.342.686.807	30.637.669,50	47.664,94	(10,61)
57	25/03/2018	1.441.956.686.309	30.678.343,01	47.002,43	(662,51)
58	26/03/2018	1.475.469.903.524	30.984.473,88	47.619,65	617,22
59	27/03/2018	1.474.443.003.439	30.824.794,48	47.833,01	213,36
60	28/03/2018	1.493.872.414.273	31.176.239,17	47.917,01	84,00
61	29/03/2018	1.494.988.787.504	31.231.042,51	47.868,68	(48,33)
62	31/03/2018	1.513.400.278.842	31.359.073,64	48.260,36	391,68
63	01/04/2018	1.513.337.409.608	31.359.073,64	48.258,35	(2,01)
64	02/04/2018	1.542.164.778.079	31.482.484,23	48.984,85	726,50
65	03/04/2018	1.538.785.423.745	31.611.078,98	48.678,67	(306,18)
66	04/04/2018	1.563.622.027.051	32.024.752,18	48.825,42	146,75
67	05/04/2018	1.587.748.463.834	32.427.678,20	48.962,75	137,33
68	08/04/2018	1.601.881.877.902	32.583.693,33	49.162,07	199,32
69	09/04/2018	1.610.684.237.370	32.652.207,03	49.328,49	166,42
70	10/04/2018	1.634.388.549.259	33.225.935,86	49.190,14	(138,35)
71	11/04/2018	1.609.448.544.607	33.402.755,87	48.183,10	(1.007,04)
72	12/04/2018	1.632.882.232.504	33.704.824,05	48.446,54	263,44
73	15/04/2018	1.621.365.957.301	33.849.001,99	47.899,96	(546,58)
74	16/04/2018	1.616.238.064.649	33.920.716,92	47.647,52	(252,44)
75	17/04/2018	1.622.600.346.600	33.943.627,86	47.802,79	155,27
76	18/04/2018	1.607.387.463.959	33.959.673,49	47.332,24	(470,55)
77	19/04/2018	1.567.243.269.933	34.111.492,44	45.944,72	(1.387,52)
78	22/04/2018	1.558.465.882.464	33.380.133,01	46.688,42	743,70
79	23/04/2018	1.533.521.866.639	33.987.832,72	45.119,73	(1.568,69)
80	25/04/2018	1.535.911.757.472	34.110.527,51	45.027,49	(92,24)
81	26/04/2018	1.492.595.083.512	34.187.828,96	43.658,66	(1.368,83)
82	30/04/2018	1.510.270.153.650	34.172.884,18	44.194,98	536,32
83	01/05/2018	1.510.208.128.828	34.172.884,18	44.193,17	(1,81)
84	02/05/2018	1.495.420.537.698	34.259.638,74	43.649,62	(543,55)
85	03/05/2018	1.496.985.108.181	34.229.489,25	43.733,78	84,16
86	06/05/2018	1.516.480.994.839	34.702.566,16	43.699,39	(34,39)
87	07/05/2018	1.564.267.475.689	34.713.220,27	45.062,58	1.363,19
88	08/05/2018	1.563.314.287.609	34.929.591,23	44.756,15	(306,43)
89	09/05/2018	1.551.796.881.557	34.931.537,84	44.423,94	(332,21)
90	10/05/2018	1.519.472.986.876	34.970.790,52	43.449,77	(974,17)
91	13/05/2018	1.543.240.117.264	35.027.074,58	44.058,49	608,72

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
92	14/05/2018	1.556.974.283.385	35.045.166,30	44.427,64	369,15
93	15/05/2018	1.561.610.406.723	35.086.829,80	44.507,02	79,38
94	16/05/2018	1.542.056.923.622	35.191.750,33	43.818,70	(688,32)
95	17/05/2018	1.526.726.260.686	35.307.814,17	43.240,46	(578,24)
96	20/05/2018	1.537.318.828.435	35.404.135,56	43.422,01	181,55
97	21/05/2018	1.519.237.010.537	35.403.360,92	42.912,22	(509,79)
98	22/05/2018	1.482.737.438.526	35.415.272,13	41.867,17	(1.045,05)
99	23/05/2018	1.488.125.584.760	35.384.356,81	42.056,03	188,86
100	24/05/2018	1.468.392.424.127	35.118.989,73	41.811,92	(244,11)
101	27/05/2018	1.429.118.921.277	34.819.305,97	41.043,86	(768,06)
102	28/05/2018	1.366.953.046.787	34.688.884,17	39.406,08	(1.637,78)
103	29/05/2018	1.258.601.604.884	31.164.507,00	40.385,73	979,65
104	30/05/2018	1.233.483.960.488	30.583.641,35	40.331,49	(54,24)
105	31/05/2018	1.258.876.366.211	30.513.684,75	41.256,12	924,63
106	03/06/2018	1.281.110.466.611	30.523.045,65	41.971,90	715,78
107	04/06/2018	1.297.451.693.182	30.523.045,65	42.507,28	535,38
108	05/06/2018	1.303.558.112.973	30.531.218,29	42.695,90	188,62
109	06/06/2018	1.320.596.370.422	30.555.089,43	43.220,17	524,27
110	07/06/2018	1.325.858.235.517	30.555.089,43	43.392,38	172,21
111	10/06/2018	1.335.234.005.565	30.527.944,55	43.738,09	345,71
112	11/06/2018	1.337.546.521.123	30.485.730,35	43.874,51	136,42
113	12/06/2018	1.314.824.398.124	30.485.408,99	43.129,62	(744,89)
114	13/06/2018	1.317.535.448.409	30.430.843,39	43.296,05	166,43
115	14/06/2018	1.301.247.250.390	30.398.408,23	42.806,42	(489,63)
116	17/06/2018	1.314.345.825.593	30.621.436,40	42.922,40	115,98
117	18/06/2018	1.273.434.834.926	30.630.801,25	41.573,67	(1.348,73)
118	19/06/2018	1.236.862.199.505	30.605.322,85	40.413,30	(1.160,37)
119	20/06/2018	1.260.198.637.222	30.597.151,40	41.186,79	773,49
120	21/06/2018	1.248.232.176.759	30.601.990,16	40.789,24	(397,55)
121	24/06/2018	1.336.495.386.718	32.244.741,41	41.448,47	659,23
122	25/06/2018	1.340.721.537.243	32.244.741,41	41.579,54	131,07
123	26/06/2018	1.330.362.379.969	32.245.934,90	41.256,74	(322,80)
124	27/06/2018	1.308.867.901.450	32.251.315,58	40.583,39	(673,35)
125	28/06/2018	1.284.245.963.687	32.251.315,58	39.819,95	(763,44)
126	30/06/2018	1.279.838.418.219	32.261.433,54	39.670,84	(149,11)
Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ			1.388.962.549.272		
Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Chứng chỉ Quỹ trong kỳ - mức cao nhất					(1.758,78)
Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Chứng chỉ Quỹ trong kỳ - mức thấp nhất					(1,48)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong kỳ, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

(i) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam, Công ty Quản lý Quỹ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Phí quản lý Quỹ	10.185.775.622	13.432.576.073

Phí quản lý Quỹ được tính hàng ngày và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Tỷ lệ phí quản lý Quỹ hàng năm là 1,95% của giá trị tài sản ròng của Quỹ. Tổng phí quản lý Quỹ cả năm không vượt quá 2% của giá trị tài sản ròng bình quân năm của Quỹ.

(ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) ("Standard Chartered"), Ngân hàng Giám sát và Lưu ký

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản (*), (**)	217.045.279	275.540.024
Phí giám sát Quỹ (**)	229.832.885	303.094.025
Phí quản trị Quỹ (**)	143.645.553	189.433.762
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (***)	28.600.000	69.100.000
Phí ngân hàng	10.642.200	20.569.419
Thu nhập lãi tiền gửi	38.246.614	87.723.468

(*) Tỷ lệ phí lưu ký được tính dựa trên quy mô Quỹ như sau:

Quy mô Quỹ	Phí lưu ký
Dưới 600 tỷ Đồng Việt Nam	0,06% NAV/năm
Từ 600 tỷ đến dưới 1.000 tỷ Đồng Việt Nam	0,05% NAV/năm
Từ 1.000 tỷ Đồng Việt Nam trở lên	0,04% NAV/năm

(**) Các phí này được tính hàng ngày và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong kỳ và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Phí giám sát Quỹ và phí quản trị Quỹ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất 10%.

Tỷ lệ phí giám sát và phí quản trị Quỹ trong kỳ lần lượt như sau:

	Phí giám sát Quỹ	Phí quản trị Quỹ
Tỷ lệ phí	0,04% NAV/năm	0,025% NAV/năm
	Tối thiểu 23 triệu đồng/tháng	Tối thiểu 5 triệu đồng/tháng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

(ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) ("Standard Chartered"), Ngân hàng Giám sát và Lưu ký (tiếp theo)

(***) Phí giao dịch mua, bán chứng khoán là 100.000 Đồng Việt Nam/giao dịch nhưng không quá 0,05% NAV/năm tính trên NAV bình quân tại các kỳ định giá trong tháng và được điều chỉnh hàng tháng.

(iii) Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019 VND	2018 VND
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 5.7)	110.430.103	110.430.104

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích trọng yếu trong hợp đồng. Thù lao cho Ban đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

(b) Số dư với các bên liên quan

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số dư với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày	
	30/06/2019 VND	31/12/2018 VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam		
Phí quản lý Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.10)	1.586.307.900	1.841.472.011
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ (Thuyết minh 6.1)	35.469.305.203	30.075.335.199
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động mua và mua lại Chứng chỉ Quỹ (Thuyết minh 6.1)	1.446.959.250	3.808.110.654
Phí lưu ký phải trả (Thuyết minh 6.10)	38.193.715	37.773.784
Phí giám sát Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.10)	35.793.614	41.551.165
Phí quản trị Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.10)	22.371.010	25.969.479
Phí giao dịch phải trả (Thuyết minh 6.10)	5.000.000	3.600.000
Ban Đại diện Quỹ		
Trích trước thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 6.8)	25.430.103	34.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2019 VND	2018 VND
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động đầu tư		
1	Phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/NAV trung bình trong kỳ (%)	1,93%	1,93%
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/NAV trung bình trong kỳ (%)	0,09%	0,10%
3	Phí quản trị Quỹ, phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/NAV của Quỹ trung bình trong kỳ (%)	0,05%	0,04%
4	Phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán/NAV trung bình trong kỳ (%)	0,02%	0,01%
5	Phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/NAV trung bình trong kỳ (%)	0,02%	0,02%
6	Chi phí hoạt động/NAV trung bình trong kỳ (%)	2,11%	2,12%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/NAV trung bình trong kỳ (%) (*)	88,02%	113,96%

(*) Chỉ tiêu này không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ (tiếp theo)

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2019	2018
II	Các chỉ tiêu khác		
1	Quy mô Quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ Quỹ)		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ	295.584.755.300	273.557.034.400
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ	29.558.475,53	27.355.703,44
2	Thay đổi quy mô Quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ Quỹ)		
	Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ	860.643,90	21.528.092,60
	Giá trị vốn góp phát hành thêm trong kỳ (theo mệnh giá)	8.606.439.000	215.280.926.000
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ	(3.988.034,90)	(16.622.362,50)
	Giá trị vốn góp mua lại trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá)	(39.880.349.000)	(166.223.625.000)
3	Quy mô Quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ	264.310.845.300	322.614.335.400
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ	26.431.084,53	32.261.433,54
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối kỳ (%)	3,78%	1,34%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ (%)	68,46%	60,97%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ (%)	58,27%	48,25%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối kỳ	3.279	3.419
8	NAV/ đơn vị quỹ cuối kỳ	38.001,51	39.670,84

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019****10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh, trong đó bao gồm các chính sách quản lý rủi ro tài chính và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Quỹ có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

Rủi ro tín dụng
Rủi ro thanh khoản
Rủi ro thị trường

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm chứng khoán niêm yết, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và tiền gửi ngân hàng. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quỹ theo đúng mục tiêu đầu tư của Quỹ. Ngân hàng Giám sát giám sát việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư theo cơ sở hàng ngày. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Quỹ cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc vi phạm của các tổ chức tín dụng này.

Chứng khoán đầu tư của Quỹ chỉ được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có chỉ số tín dụng được quy định. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán được thanh toán hoặc chi trả vào lúc giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán, việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư bao gồm các khoản phải thu từ bán chứng khoán niêm yết, phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu và phải thu từ cổ tức. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu này được đánh giá thấp do các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn và các khoản phải thu có thời hạn thanh toán ngắn. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Quỹ có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

Quỹ đã trích lập dự phòng cho các khoản phải thu cổ tức được đánh giá là khó đòi theo quy định hiện hành tại Thuyết minh 6.5.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quý sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác. Quý có rủi ro thanh khoản cao do phải đáp ứng yêu cầu mua lại Chứng chỉ Quỹ từ các nhà đầu tư.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quý là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm tiền và chứng khoán niêm yết, nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tất cả các khoản nợ phải trả của Quý có thời hạn thanh toán dưới 1 năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Quý không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Quý hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Quý nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quý sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro này phát sinh khi lãi suất thị trường tăng thì những khoản đầu tư có thu nhập cố định của Quý như: trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng bị giảm giá trị, đặc biệt là những khoản đầu tư có thời gian đáo hạn dài.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quý là rất nhỏ vì hầu hết các khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng của Quý đều hưởng lãi suất cố định.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quý bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quý không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quý là có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quý.

Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quý đầu tư vào chứng khoán mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai. Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nếu giá chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì giá trị tài sản ròng của Quý sẽ cao hơn/thấp hơn 78.410.077.660 Đồng Việt Nam tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 81.742.914.745 Đồng Việt Nam).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính của Quý bao gồm:

- Tiền
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác;
- Quyền theo hợp đồng để:
 - Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc
 - Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho Quý;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quý.

Nợ phải trả tài chính của Quý là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Quý hoặc là các hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quý.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính hiện chưa được đề cập trong Thông tư 210 cũng như trong các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 183/2011/TT-BTC, Thông tư 15/2016/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở.

Do đó, Quý áp dụng phương pháp định giá tài sản ròng theo Thông tư 183/2011/TT-BTC, Thông tư 15/2016/TT-BTC, Điều lệ Quý và Sổ tay Định giá đã được Ban đại diện Quý phê duyệt để xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

10. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 lần lượt như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2019 VND	31/12/2018 VND	30/06/2019 VND	31/12/2018 VND
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền (Thuyết minh 6.1)	47.915.864.453	68.883.445.853	47.915.864.453	68.883.445.853
Các khoản đầu tư thuần	954.248.076.600	1.027.576.447.450	954.248.076.600	1.027.576.447.450
- Đầu tư vào chứng khoán cơ sở	784.100.776.600	817.429.147.450	784.100.776.600	817.429.147.450
- Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	90.000.000.000	130.000.000.000	90.000.000.000	130.000.000.000
- Trái phiếu niêm yết	80.147.300.000	80.147.300.000	80.147.300.000	80.147.300.000
Phải thu về bán các khoản đầu tư	1.407.776.000	10.497.500.000	1.407.776.000	10.497.500.000
Phải thu ròng về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	8.232.299.795	7.797.543.671	8.232.299.795	7.797.543.671
- Phải thu cổ tức ròng	295.620.000	809.631.000	295.620.000	809.631.000
- Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	6.160.155.822	5.065.498.287	6.160.155.822	5.065.498.287
- Phải thu lãi trái phiếu doanh nghiệp	1.774.880.137	1.906.660.959	1.774.880.137	1.906.660.959
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng	1.643.836	15.753.425	1.643.836	15.753.425
Tổng cộng	1.011.804.016.848	1.114.754.936.974	1.011.804.016.848	1.114.754.936.974
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về mua các khoản đầu tư	1.771.104.000	18.243.556.000	1.771.104.000	18.243.556.000
Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ và Công ty Quản lý Quỹ	153.225.899	111.000.124	153.225.899	111.000.124
Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	39.925.000	39.925.000	39.925.000	39.925.000
Chi phí phải trả	214.206.772	264.550.922	214.206.772	264.550.922
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	1.071.510.000	898.000.000	1.071.510.000	898.000.000
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	2.248.800.568	3.973.139.175	2.248.800.568	3.973.139.175
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	1.698.666.239	1.961.366.439	1.698.666.239	1.961.366.439
Phải trả, phải nộp khác	176.482.966	240.321.966	176.482.966	240.321.966
Tổng cộng	7.373.921.444	25.731.859.626	7.373.921.444	25.731.859.626

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

11 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

12 PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ


Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt để phát hành vào ngày 9 tháng 8 năm 2019.



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam
Lâm Thị Loan
Kế toán Quỹ
Ngày 9 tháng 8 năm 2019



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc
Ngày 9 tháng 8 năm 2019



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ngày 9 tháng 8 năm 2019